

57. Phường Đồng Xoài

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
1	Đường Quốc lộ 14	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	20.400	14.300	12.200
2	Đường Quốc lộ 14	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	13.600	9.500	8.200
3	Đường Quốc lộ 14	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	8.800	6.200	5.300
4	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	6.400	4.500	3.800
5	Đường Phan Bội Châu	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	10.000	7.000	6.000
6	Đường Phan Chu Trinh	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	8.800	6.200	5.300
7	Đường Trần Hữu Độ	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	8.800	6.200	5.300
8	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Quốc lộ 14	Đường Tôn Đức Thắng	14.400	10.100	8.600
9	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Vành đai phía Nam	11.000	7.700	6.600
10	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Quốc lộ 14	Đường số 37	14.400	10.100	8.600
11	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường số 37	Đường Tôn Đức Thắng	10.800	7.600	6.500
12	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Phan Bội Châu	Đường số 32 (N7)	14.400	10.100	8.600
13	Đường Trần Huy Liệu	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
14	Đường Trần Xuân Soạn	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
15	Đường Phan Văn Trị	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
16	Đường Bùi Viện	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
17	Đường Ngô Đức Kế	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
18	Đặng Trần Côn	Đường Phan Bội Châu	Đường Phạm Ngọc Thạch	8.000	5.600	4.800
19	Đường Nam Cao	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Hải Thượng Lãn Ông	7.200	5.000	4.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
20	Khu dân cư Thiên Phúc Lợi	Các tuyến đường trong Khu dân cư Thiên Phúc Lợi (trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất)		8.000	5.600	4.800
21	Đường N3 Khu dân cư Quang Minh Tiến	Đường Quốc lộ 14	Đường N6	9.200	6.400	5.500
22	Đường N2 Khu dân cư Quang Minh Tiến	Đường số 32 (N7)	Đường N1	8.000	5.600	4.800
23	Các tuyến đường còn lại trong Khu dân cư Quang Minh Tiến	Toàn tuyến		7.200	5.000	4.300
24	Đường số 37	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường số 32 (N7)	8.000	5.600	4.800
25	Khu Dân Cư The Gold Mart	Các tuyến đường trong khu dân cư The Gold Mart (trừ Đường Tôn Đức Thắng)		9.600	6.700	5.800
26	Đường Dương Khuê	Đường Nam Cao	Cuối đường	6.800	4.800	4.100
27	Khu dân cư B85	Các tuyến đường trong khu dân cư B85 (trừ các tuyến đường đã có tên trong bảng giá đất)		2.400	1.700	1.400
28	Đường Trần Hữu Độ nối dài (giáp trường chuyên Quang Trung)	Đường Quốc lộ 14	Hết đường	7.200	5.000	4.300
29	Đường nhựa ranh giữa phường Tiến Thành và phường Tân Phú (cũ)	Cầu Suối Cốc	Ngã ba đường Trần Hưng Đạo - phường Tân Phú (cũ)	5.200	3.600	3.100
30	Đường nhựa Tiến Thành - Tiến Hưng	Đường N6 khu dân cư Quang Minh Tiến	Giáp ranh xã Tiến Hưng (cũ)	3.200	2.200	1.900
31	Đường vào Trạm xá K23	Đường Quốc lộ 14	Đường vào nhà văn hóa ấp 2 (phía đối diện vuông góc chiếu sang)	2.900	2.000	1.700
32	Đường vào Trạm xá K23	Đường vào nhà văn hóa ấp 2	Cầu Quận 3	1.800	1.300	1.100
33	Đường bên hông Trường Quân sự địa phương ấp 6 (Đường vào Bung Sê)	Đường Quốc lộ 14	Cầu Bung Sê	2.000	1.400	1.200
34	Đường bên hông Trường Quân sự địa phương ấp 6 (Đường vào Bung Sê)	Cầu Bung Sê	Giáp ranh xã Thuận Lợi	1.900	1.300	1.100
35	Đường nhựa Việt Úc	Đường Quốc lộ 14	Hết ranh đất nhà văn hóa ấp 7 (phía đối	2.200	1.600	1.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
			diện vuông góc chiếu sang)			
36	Đường nhựa Việt Úc	Giáp ranh đất nhà văn hóa ấp 7	Cuối đường	1.900	1.300	1.200
37	Đường vào Trung tâm Khuyến Nông	Đường Quốc lộ 14	Cổng Khu Nông Nghiệp Công Nghệ Cao	1.900	1.300	1.200
38	Khu Dân Cư Trung Tâm Khuyến Nông	Các tuyến đường trong Dân cư		1.500	1.100	910
39	Khu Dân Cư Tuần Trang	Đường D1		2.200	1.600	1.300
40	Khu Dân Cư Tuần Trang	Đường N1, N2, D2		1.900	1.300	1.200
41	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 1		2.000	1.400	1.200
42	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 2		2.000	1.400	1.200
43	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 3		3.400	2.400	2.100
44	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 4		2.000	1.400	1.200
45	Khu dân cư Cán bộ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Đường số 6, số 7, số 8		2.000	1.400	1.200
46	Các tuyến đường trong Khu dân cư Việt Phương	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
47	Đường trục chính khu công nghiệp Đồng Xoài I, các tuyến đường trong khu công nghiệp đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng chưa được quy định trong phụ lục Bảng giá đất các khu	Toàn tuyến		4.000	2.800	2.400

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	công nghiệp, cụm công nghiệp					
48	Các tuyến đường trong Khu công nghiệp Đồng Xoài I chưa đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng chưa được quy định trong phụ lục Bảng giá đất các khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Toàn tuyến		3.200	2.200	1.900
49	Khu quy hoạch chợ Tân Thành	Đường D1, N1		9.600	6.700	5.800
50	Khu quy hoạch chợ Tân Thành	Các tuyến đường quy hoạch còn lại trong khu quy hoạch chợ Tân Thành		8.000	5.600	4.800
51	Các tuyến đường trong Khu dân cư Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	Toàn tuyến		1.400	1.000	860
52	Đường quy hoạch số 39 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Tiến Thành (cũ)	Đường vành đai 2	1.200	840	720
53	Đường quy hoạch số 21 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Đoạn 1 từ ranh phường Tiến Thành (cũ)	Vành đai 2 (Chưa thông tuyến)	1.200	840	720
54	Đường QH số 41 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa, đổ bê tông)	Đường QH số 31	Ranh phường Bình Phước	1.200	840	720
55	Đường nối vòng quanh hồ Phước Hòa với Khu công nghiệp Đồng Xoài I (đường QH số 31 chưa được đầu tư thảm nhựa, đổ bê tông)	Đường VD1	Đường VD 2	1.200	840	720
56	Đường QH D5 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa, đổ bê tông)	QL 14	Đường QH số 39	1.200	840	720
57	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	3.800	2.700	2.300

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
58	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hèm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	3.000	2.100	1.800
59	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hèm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuần Trang)	2.300	1.600	1.400
60	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuần Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	1.800	1.300	1.100
61	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	2.600	1.800	1.600
62	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hèm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.200	1.600	1.300
63	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng	Hèm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuần Trang)	1.300	910	780

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
64	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	900	630	540
65	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	3.400	2.400	2.100
66	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	3.000	2.100	1.800
67	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.800	1.300	1.100
68	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	1.300	910	780
69	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng		số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)			
70	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.200	1.600	1.300
71	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.000	700	600
72	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường từ 4m trở lên chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	700	490	420
73	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	3.000	2.100	1.800
74	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.600	1.800	1.600

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
75	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.800	1.300	1.100
76	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	1.300	910	780
77	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	2.200	1.600	1.300
78	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	1.800	1.300	1.100
79	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.000	700	600
80	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m đã được đầu tư mặt	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	700	490	420

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	đường nhựa, bê tông xi măng					
81	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	2.600	1.800	1.600
82	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	2.200	1.600	1.300
83	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	1.300	910	780
84	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu đến 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	800	560	480
85	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Giáp ranh phường Bình Phước	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	1.800	1.300	1.100
86	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng	Hết đoạn có giải phân cách cứng (thửa đất số 61 và thửa đất số 19 tờ bản đồ số 47)	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	1.400	1.000	860



TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng					
87	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hẻm vào trường Tiểu học Tân Thành và phía đối diện (thửa đất số 64, tờ bản đồ số 75)	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	650	460	390
88	Các tuyến đường giao thông đầu nối trực tiếp ra đường Quốc lộ 14 từ HLLG vào sâu trên 500m có bề rộng mặt đường dưới 4m chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng	Hết ranh phía Tây Ủy ban nhân dân xã Tân Thành cũ (phía đối diện đường vào khu dân cư Tuấn Trang)	Giáp ranh xã Nha Bích	550	390	330
89	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Quốc lộ 14	2.600	1.800	1.600
90	Đường Vành đai phía Nam (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Vành đai 2 (Chưa thông tuyến)	2.600	1.800	1.600
91	Đường quy hoạch số 34 (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh phường Bình Phước	2.600	1.800	1.600
92	Đường quy hoạch số 35 (đoạn đường đã được đầu tư thảm nhựa)	Đường Vành đai phía Nam	Giáp ranh phường Bình Phước	2.600	1.800	1.600
93	Đường Trần Hưng Đạo (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Quốc lộ 14	1.400	1.000	860
94	Đường Vành đai phía Nam (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Giáp ranh phường Bình Phước	Đường Vành đai 2 (Chưa thông tuyến)	1.400	1.000	860
95	Đường quy hoạch số 34 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Đường Tôn Đức Thắng	Giáp ranh phường Bình Phước	1.400	1.000	860
96	Đường quy hoạch số 35 (đoạn đường chưa được đầu tư thảm nhựa)	Đường Vành đai phía Nam	Giáp ranh phường Bình Phước	1.400	1.000	860

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	được đầu tư thảm nhựa)					
	Khu vực từ bản đồ từ số 1 đến số 51 (Bản đồ địa chính phường Đồng Xoài)					
97	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		3.400	2.400	2.100
98	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		3.000	2.100	1.800
99	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		2.300	1.600	1.400
100	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		1.900	1.300	1.100
101	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		1.500	1.100	910
102	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		1.100	800	680

TT	Tên đường giao thông	Đoạn đường		Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản
		Điểm đầu	Điểm cuối			
	Khu vực các tờ bản đồ còn lại (Bản đồ địa chính phường Đồng Xoài)					
103	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		850	590	510
104	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 7m trở lên	Toàn tuyến		810	570	480
105	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		760	530	460
106	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 7m	Toàn tuyến		710	500	430
107	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường đã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		620	430	370
108	Các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn phường chưa được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có bề rộng mặt đường dưới 4m	Toàn tuyến		520	370	310